

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc điều chỉnh thời gian và kế hoạch thực hiện Dự án "Nghiên cứu xây dựng khuyến nghị chính sách hỗ trợ phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ trong lĩnh vực nông nghiệp" (giai đoạn 2 và 3)**

**BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

Căn cứ Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 3/1/2008 và Nghị định số 75/2009/NĐ-CP ngày 10/9/2009 của Chính phủ về việc sửa đổi điều 3 Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 3/1/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Nghị định 131/2006/NĐ-CP ngày 9/11/2006 của Chính phủ về quy chế quản lý và sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức;

Căn cứ Quyết định số 122/QĐ-BNN-HTQT ngày 14/1/2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt dự án "Nghiên cứu xây dựng khuyến nghị chính sách hỗ trợ phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ trong lĩnh vực nông nghiệp" (giai đoạn 2 và 3);

Căn cứ Biên bản cuộc họp lần thứ 3 Ban Chỉ đạo dự án ngày 27/10/2010;

Xét đề nghị của Viện trưởng Viện Chính sách Chiến lược phát triển nông nghiệp nông thôn về việc phê duyệt gia hạn thời gian và điều chỉnh kế hoạch thực hiện dự án (Tờ trình số 422/TTr-CSCL ngày 16/12/2010);

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Hợp tác quốc tế,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Điều chỉnh thời gian thực hiện dự án "Nghiên cứu xây dựng khuyến nghị chính sách hỗ trợ phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ trong lĩnh vực nông nghiệp" (giai đoạn 2 và 3) quy định tại Quyết định số 122/QĐ-BNN-HTQT ngày 14/1/2009 của Bộ Nông nghiệp và PTNT như sau: thời gian thực hiện trong 3 năm, từ tháng 1/2009 đến tháng 12/2011.

**Điều 2.** Phê duyệt điều chỉnh kế hoạch và điều chỉnh kinh phí thực hiện các hoạt động trong Dự án theo Phụ lục 1 của Quyết định này.


**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Hợp tác quốc tế, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch, Vụ trưởng Vụ Tài chính, Viện trưởng Viện Chính sách và Chiến lược PTNNNT và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Vụ KTĐN);
- Bộ Tài chính (Cục QLN và TCDN);
- Lưu VT, HTQT (HH-10).

KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG



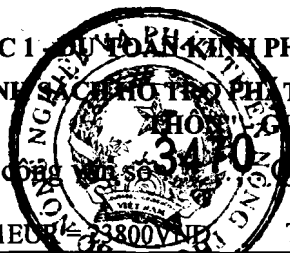
**Bùi Bá Bổng**

PHỤ LỤC 1 - DỰ TOÁN KINH PHÍ CHI TIẾT GIAI ĐOẠN 2010 - 2011

ĐỀ ÁN "NGHIÊN CỨU XÂY DỰNG KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ TRONG LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP NÔNG NGHIỆP

(Tài liệu kèm theo Công văn số 340/QĐ-BNN-HTQT ngày 27 tháng 12 năm 2010)

Tỷ giá hiện tại: 1EUR = 23800VNĐ Tỷ giá điều chỉnh 25300



TÀI TRỢ CỦA AECID								
	Hoạt động 1: Hỗ trợ tổng điều tra DNNVV	1,569,000,000	65,924				1,509,000,000	59,644
1.3	Viết báo cáo chuyên sâu về tình hình DN NN NT	900,000,000	37,815				900,000,000	35,573
	Viết 3 báo cáo chuyên sâu phân tích những khó khăn vướng mắc về cơ chế, chính sách và khuyến nghị chính sách hỗ trợ phát triển cho DN NN NT.	900,000,000			báo cáo	3	300,000,000	900,000,000
1.4	Hoạt động truyền thông công bố kết quả nghiên cứu điều tra	465,000,000	19,538				405,000,000	16,008
	Tổ chức Hội thảo công bố báo cáo và khuyến nghị chính sách hỗ trợ phát triển cho DN NN NT	85,000,000			cuộc	1	85,000,000	85,000,000
	In ấn phẩm báo cáo							
	In báo cáo mô tả	60,000,000			bản	500	120,000	60,000,000
	In báo cáo chuyên sâu	60,000,000			bản	500	120,000	60,000,000
	In tóm lược chính sách	60,000,000						
	Thực hiện các chương trình truyền thông phổ biến kết quả điều tra, báo cáo phân tích và khuyến nghị chính sách hỗ trợ phát triển cho DN NN NT (chương trình truyền hình, bài báo, website, địa phương,...)	200,000,000						200,000,000

*Handwritten signature or mark.*

1.5	Đánh giá và giám sát hoạt động nghiên cứu	54,000,000			ngày /người	20	2,700,000	54,000,000	2
1.6	Hoạt động khác	150,000,000	6,303	Nghiên cứu các hình thức liên kết, hợp tác kinh doanh của DNNN	báo cáo	1		150,000,000	5
2	<b>Hoạt động 2: Điều tra thí điểm đánh giá môi trường đầu tư cho các cơ sở/hộ kinh doanh chưa đăng ký kinh doanh tại một số địa phương</b>	<b>2,226,000,000</b>	<b>93,529</b>					<b>2,226,000,000</b>	<b>87</b>
2.2	<b>Năm thứ hai</b>								
2.2.1	Điều chỉnh bộ chỉ tiêu và phương thức đánh giá môi trường đầu tư tại địa phương	62,000,000			ngày /người	20	3,100,000	62,000,000	
2.2.2	Lựa chọn khu vực, chọn mẫu để mở rộng điều tra 5 tỉnh	54,000,000			ngày /người	20	2,700,000	54,000,000	
2.2.3	Tập huấn phương pháp thu thập thông tin và tính toán theo bộ chỉ tiêu	50,000,000						50,000,000	
2.2.4	Điều tra và thu thập thông tin, xử lý làm sạch số liệu tại 5 tỉnh (chi phí chuyên gia thực hiện điều tra, ăn ở, liên hệ địa phương, logistics, bồi dưỡng người trả lời...)	1,200,000,000						1,200,000,000	
2.2.5	Tổng hợp, phân tích đánh giá, xếp hạng	155,000,000			ngày /người	50	3,100,000	155,000,000	
2.2.6	Viết báo cáo tóm tắt và báo cáo tổng hợp	155,000,000			ngày /người	50	3,100,000	155,000,000	
2.2.7	Truyền thông kết quả rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng	200,000,000		Thực hiện chương trình truyền thông để phổ biến kết quả điều tra rộng rãi				300,000,000	
				In ấn và xuất bản kết quả điều tra thành sách				100,000,000	
2.2.8	Giám sát và đánh giá điều tra	150,000,000						150,000,000	
2.2.9	Hoạt động khác	200,000,000							
3	<b>Hoạt động 3: Truyền thông thông tin về DNNVV nông nghiệp nông thôn</b>	<b>8,262,000,000</b>	<b>347,143</b>					<b>9,659,245,000</b>	<b>381</b>

266

3.1	Cập nhật CSDL chính sách phát triển DNVVN NNNT	50,000,000	2,101					150,000,000	5,929
3.1.1	Thu thập các chính sách phát triển DNNVV do 5 Bộ ban hành trong năm 2009,2010	30,000,000						100,000,000	
3.1.2	Cập nhật vào CSDL chính sách DNVVN NNNT trên trang web www.agro.gov.vn	20,000,000						50,000,000	
3.2	Xuất bản tập bản đồ Atlas nông nghiệp và doanh nghiệp nông thôn Việt Nam	1,000,000,000	42,017					1,000,000,000	39,526
1	Thu thập và phân tích số liệu theo một số chỉ tiêu	250,000,000						250,000,000	
2	Ứng dụng phần mềm vẽ bản đồ theo các chỉ tiêu phân tích	250,000,000						250,000,000	
3	Thiết kế, in ấn, xuất bản và phát hành Atlas	500,000,000		in đĩa CD	bản	1,000		500,000,000	
3.3	Tăng cường năng lực tư vấn thông tin thị trường cho DN VVN NNNT	4,812,000,000	202,185					6,409,245,000	253,330
3.3.1	Trả lương cho nhóm 7 cán bộ chuyên về tư vấn thông tin thị trường	672,000,000	28,235	-5 người x 17 tháng -2 người x 10 tháng	tháng/ người	105	12,000,000	1,260,000,000	
3.3.2	Tăng cường năng lực nhóm cán bộ	1,180,000,000	49,580					854,245,000	
	Đào tạo ngắn hạn trong nước	180,000,000			cuộc	3	60,000,000	180,000,000	
	Thăm quan học tập tại nước ngoài (Tây Ban Nha, Úc, Mỹ...)	1,000,000,000		Tăng cường năng lực tại Mỹ và Hàn Quốc	chuyên đi	2		674,245,000	
3.3.3	Hỗ trợ hoạt động của nhóm cán bộ	2,960,000,000	124,370					4,295,000,000	
	Khai thác hệ thống và cập nhật cơ sở dữ liệu thị trường nông sản (phối hợp với Trung tâm thông tin - Bộ NN)	500,000,000						720,000,000	

*2/06*

Mua và khai thác số liệu của các tổ chức quốc tế nổi tiếng về thông tin số liệu thương mại hàng hoá quốc tế (Hệ thống Dịch vụ thông tin thương mại toàn cầu GTIS,...)	500,000,000						500,000,000		
				Thực hiện điều tra dự báo sản lượng của một số loại cây công nghiệp tại miền Nam, vùng cấp dự báo của nhà quản lý cho NNNT			515,000,000	20	
Tổ chức điều tra thị trường về nhu cầu tiêu dùng lương thực thực phẩm tại 1 số địa phương	600,000,000				cuộc	4	300,000,000	1,200,000,000	
Tổ chức hội nghị khách hàng tại miền Bắc và miền Nam về việc sử dụng các sản phẩm thông tin thị trường (doanh nghiệp ngành hàng, ngân hàng, đầu tư...)	200,000,000				cuộc			200,000,000	
Thiết lập và vận hành mô hình cân bằng đa ngành để dự báo thị trường nông nghiệp và đề xuất chính sách	800,000,000							800,000,000	
Tổ chức hội thảo dự báo thông tin thị trường ngành nông nghiệp Việt Nam năm thứ hai	360,000,000							360,000,000	
<i>Tăng cường đối thoại chính sách làm cầu nối giữa cộng đồng doanh nghiệp và các cơ quan quản lý và hoạch định chính sách</i>	<i>2,050,000,000</i>	<i>86,134</i>						<i>1,750,000,000</i>	<i>69</i>
Tổ chức 2 cuộc khảo sát tại 2 miền Bắc và Nam để xác định các vấn đề doanh nghiệp NNNT ở trung ương và địa phương đang gặp khó khăn, vướng mắc	200,000,000				cuộc	3	100,000,000	300,000,000	



	Tổ chức 3 cuộc hội thảo theo vùng về đối thoại chính sách giữa doanh nghiệp, các nhà hoạch định chính sách, cơ quan quản lý nhà nước để giúp các DN ở trung ương và địa phương xử lý các vấn đề khó khăn vướng mắc	450,000,000			cuộc	3	150,000,000	450,000,000	
	Tổ chức chương trình truyền thông (toa đàm, bài báo, chuyên mục trên website,...) về các khó khăn, vướng mắc và giải pháp hỗ trợ cho DN	200,000,000						250,000,000	
	Tổ chức gian hàng trưng bày nông sản chất lượng cao, đặc sản, hàng thủ công mỹ nghệ có giá trị văn hóa cao nhằm giới thiệu, giao dịch, kết nối DN và khách hàng, phối hợp các làng nghề, HTX, địa phương	900,000,000			Tham gia hội chợ thương mại			300,000,000	
	Duy trì chuyên mục và bản tin "đối thoại chính sách - cầu nối nông dân, doanh nghiệp và các nhà hoạch định chính sách" trên trang web agro.gov.vn	300,000,000						450,000,000	
3.5	Giám sát hoạt động	150,000,000	6,303					150,000,000	5,929
3.6	Hoạt động khác	200,000,000			Rà soát thông tin nông nghiệp và phát triển nông thôn để nâng cao khả năng tiếp cận cho khối doanh nghiệp			200,000,000	7,905
	Hoạt động 4: Xây dựng và tăng cường năng lực cho lực lượng nghiên cứu DN NN NT cho Viện CS&CL PTNNNT	3,716,000,000	156,134					3,812,350,000	150,686
4.1	Tuyển dụng và trả lương nhóm cán bộ nghiên cứu, phân tích, tư vấn chính sách hỗ trợ DN	336,000,000	14,118					676,000,000	26,719
4.1.1	Thạc sỹ nghiên cứu DN - 2 người	168,000,000			- 1 người x17 tháng - 1 người x10tháng	tháng/ người	27	12,000,000	324,000,000

*Handwritten signature or mark.*

4.1.2	Cử nhân nghiên cứu DN - 3 người	168,000,000		- 2 người x 17 tháng - 1 người x 10 tháng	tháng/ người	44	8,000,000	352,000,000	
4.2	<i>Tổ chức các hoạt động tăng cường năng lực cho nhóm cán bộ</i>	3,030,000,000	127,311					2,786,350,000	110
4.2.1	Đào tạo ngắn hạn trong nước	180,000,000			cuộc	4	60,000,000	240,000,000	
4.2.2	Thăm quan học tập tại nước ngoài	1,000,000,000			chuyến đi	1		746,350,000	
4.2.3	Trang bị thông tin (mua sách báo, ấn phẩm nghiên cứu,..)	200,000,000						300,000,000	
4.2.4	Chuyên gia một số phương pháp nghiên cứu cơ bản về nghiên cứu thể chế (chuyên gia tư vấn, tập huấn,...)	150,000,000							
4.2.5	Nghiên cứu đề xuất cơ chế chuyển từ bồi thường bằng tiền trực tiếp cho nông dân mất đất sang hình thức góp vốn đầu tư ở các vùng chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang các mục đích khác	500,000,000						500,000,000	
4.2.6	Thử nghiệm mô hình đào tạo chuyển nghề sang các ngành nghề phi nông nghiệp cho cư dân nông thôn	500,000,000						500,000,000	
4.2.7	Thử nghiệm mô hình đào tạo năng lực tổ chức, quản lý trong các DN VVN nông nghiệp nông thôn	500,000,000						500,000,000	
4.3	<i>Giám sát và đánh giá các hoạt động nghiên cứu</i>	200,000,000	8,403					200,000,000	7
4.4	<i>Hoạt động khác</i>	150,000,000	6,303	<i>Xây dựng cảm nang nghiên cứu chuỗi giá trị ngành hàng nông sản dành cho NN</i>				150,000,000	5
5	<b>Hoạt động 5: Xây dựng mô hình thử nghiệm chính sách kết nối các doanh nghiệp, hợp tác xã, trang trại, nông dân từ sản xuất, chế biến đến thương mại</b>	9,178,000,000	385,630					12,069,000,000	47



5.2	Xây dựng mô hình	1,324,000,000	55,630					1,679,000,000	66,364
2.1	Thực hiện các hoạt động truyền thông quảng cáo về việc thành lập mô hình	462,000,000						462,000,000	
2.2	Tuyển dụng cho hai công ty	500,000,000						985,000,000	
	Chi phí đăng tuyển nhân sự	10,000,000						10,000,000	
	Trả lương Giám đốc điều hành (2 người)	465,000,000			tháng/ người	25	19,000,000	475,000,000	
	Trả lương Kế toán (2 người)	10,000,000			tháng/ người	25	10,000,000	250,000,000	
	Trả lương Nhân viên hành chính (2 người)	112,000,000			tháng/ người	25	10,000,000	250,000,000	
2.4	Chi phí hoạt động cho công ty mẹ	112,000,000						112,000,000	
	Văn phòng phẩm	36,000,000						36,000,000	
	Liên lạc	36,000,000						36,000,000	
	Hội họp	40,000,000						40,000,000	
2.5	Tổ chức đào tạo ngắn hạn tăng cường năng lực quản lý cho cán bộ tham gia trong mô hình	120,000,000			khóa	2	60,000,000	120,000,000	
5.3	Vận hành mô hình	6,624,000,000	278,319					9,560,000,000	377,866
3.1	Nghiên cứu và phát triển								
	Xây dựng mô hình cho mạng lưới các nhà cung cấp nguyên liệu chủ yếu và nghị định thư kiểm soát chất lượng; xây dựng năng lực cho người cung cấp (nông dân) và quá trình kiểm soát chất lượng dựa trên khuôn khổ luật pháp và hợp đồng	1,000,000,000			mô hình	5	250,000,000	1,250,000,000	
	Phối hợp hoạt động nghiên cứu và phát triển với một số bộ ngành, viện nghiên cứu, trường đại học có liên quan để phát triển mô hình (Bộ Công Thương, Bộ y tế, Bộ lao động thương binh và xã hội,...)	1,000,000,000						1,600,000,000	
	Đề xuất phương án thu hút đầu tư về nông thôn và liên kết sản xuất nông nghiệp với thị trường	500,000,000						500,000,000	

5.3.2	Hỗ trợ gắn kết các đơn vị thành viên								
	Xây dựng hệ thống tổ chức, cơ chế liên kết giữa công ty mẹ, công ty con và các đơn vị phối hợp trong mô hình (người sản xuất, chế biến, nhà nghiên cứu, cơ quan truyền thông, ....)	264,000,000							
5.3.3	Tư vấn cho hoạt động quản lý và kinh doanh của các đơn vị	200,000,000							200,000,000
5.3.4	Hỗ trợ xúc tiến thương hiệu, tiếp thị quảng cáo cho sản phẩm hàng hoá và dịch vụ của hai công ty và các đơn vị thành viên	460,000,000							460,000,000
5.3.5	Hỗ trợ xây dựng và tư vấn xây dựng xuất xứ và chỉ dẫn địa lý cho hàng hoá								
	Tổ chức tập huấn về xây dựng xuất xứ hàng hoá cho sản phẩm dịch vụ của các đối tác trong mô hình	360,000,000				cuộc	3	120,000,000	360,000,000
	Tổ chức thăm quan học hỏi xây dựng xuất xứ hàng hoá và chỉ dẫn địa lý và chỉ dẫn địa lý của một số ngành hàng khác	220,000,000							220,000,000
5.3.6	Hỗ trợ cho hoạt động huy động vốn								
	Tập huấn cho doanh nghiệp cách thức xây dựng đề án vay vốn, thu hút vốn góp của các đối tác (người cấp đất, kinh doanh, người tiêu dùng)	300,000,000							
	Hỗ trợ chi phí vận tải, bù đắp chi phí kinh doanh trong giai đoạn đầu, mở rộng để phát triển thị trường	260,000,000							260,000,000
5.3.7	Hỗ trợ thiết kế và vận hành chuỗi bán hàng cho hàng hoá dịch vụ của công ty	400,000,000							400,000,000
5.3.8	Cung cấp hoạt động dịch vụ quản lý chất lượng	460,000,000							460,000,000

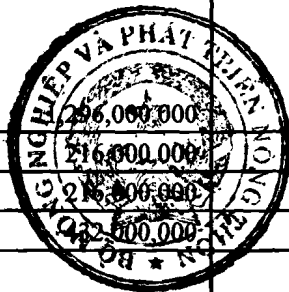
3.9	Các hoạt động khác								
	Tổ chức đào tạo nghề cho nông dân chuyển đổi không làm nông nghiệp (nội dung đào tạo là các ngành nghề phi nông nghiệp, đào tạo kỹ thuật,...)	750,000,000			cuộc	5	150,000,000	750,000,000	
3.10				Thử nghiệm mô hình sử dụng lao động sau đào tạo nghề (trung tâm giới thiệu việc làm, đào tạo, chăm sóc và bảo vệ lợi ích của người lao động)				1,500,000,000	
				Thiết lập mô hình phát triển du lịch nông thôn với 1 công ty du lịch nông thôn để cải thiện công việc phi nông nghiệp và thu nhập của dân địa phương				1,000,000,000	
3.11	Tổ chức đào tạo kiến thức, kỹ năng và sáng kiến kinh doanh cho doanh nghiệp nông nghiệp nông thôn	720,000,000			cuộc	5	120,000,000	600,000,000	
5.4	Đánh giá mô hình	750,000,000	31,513					350,000,000	13,834
	Tổng kết đánh giá mô hình thử nghiệm rút ra bài học chính sách từ thực tiễn hoạt động	600,000,000						200,000,000	
	Tổ chức hội thảo đánh giá mô hình	150,000,000						150,000,000	
5.5	Hoạt động khác	480,000,000	20,168					480,000,000	18,972
				Rà soát cung cầu thị lợn khu vực phía Bắc nhằm xây dựng kênh phân phối hiệu quả				240,000,000	

*Handwritten signature*

				Nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế về xây dựng các tổ nhóm nông dân, HTX và đưa ra khuyến nghị thay đổi chính sách liên quan tại Việt Nam				240,000,000	
<b>6</b>	<b>Hoạt động 6: Chi phí điều phối dự án</b>	<b>2,102,500,000</b>	<b>88,340</b>					<b>2,063,673,600</b>	<b>81</b>
6.1	Lương cán bộ trong Ban quản lý dự án	472,500,000						1,084,500,000	
	Chi trả lương Giám đốc kỹ thuật	154,000,000			tháng/ người	10	22,000,000	220,000,000	
	Chi trả lương Điều phối viên	143,500,000			tháng/ người	19	20,500,000	389,500,000	
	Chi trả lương Kế toán	87,500,000			tháng/ người	19	12,500,000	237,500,000	
	Chi trả lương Phiên dịch	87,500,000			tháng/ người	19	12,500,000	237,500,000	
6.2	Chi phí đi lại cho cán bộ dự án	120,000,000							
6.3	Chi phí liên lạc cho cán bộ dự án	120,000,000							
6.4	Hỗ trợ thông tin cho cán bộ dự án	120,000,000							
6.5	Chi phí vận hành cho văn phòng dự án	500,000,000						168,000,000	
6.6	Tổ chức cuộc họp Ban chỉ đạo lần 2	150,000,000						150,000,000	
6.7	Tổ chức hội thảo kết thúc dự án	120,000,000						211,173,600	
6.8	Tài liệu hóa kết quả dự án	300,000,000						300,000,000	
6.9	Chi khác	200,000,000						150,000,000	
<b>7</b>	<b>Hoạt động 7: Tư vấn hoạt động (hỗ trợ trực tiếp các doanh nghiệp, thông tin, mô hình, nghiên cứu, quản lý NC, quản lý hoạt động...)</b>	<b>3,000,000,000</b>	<b>126,050</b>					<b>1,278,000,000</b>	<b>50</b>

*ZH*

7.1	Thực hiện lập các nhóm tư vấn về thể chế, pháp lý, cam kết thương mại quốc tế và kinh doanh (tư vấn liên kết DN NNNT với nhau và với thị trường; tư vấn thành lập, cơ chế ưu đãi của CP cho các DN; tư vấn thu hút vốn đầu tư về NT...) triển khai nghị định 56/2009/NĐ-CP về trợ giúp phát triển DN VVN	296,000,000	54,454					792,000,000	31,304
	Nghiên cứu chính sách và thể chế	216,000,000						108,000,000	
	Luật và các quy định	216,000,000						126,000,000	
	Quản lý kinh doanh	216,000,000						126,000,000	
	Bám sát các cam kết/ thực tiễn thương mại quốc tế về xuất nhập khẩu	432,000,000						432,000,000	
7.2	Quản trị và bám sát các hoạt động (chuyên gia, hội thảo, thực địa, tư vấn, chi phí vận hành)	1,704,000,000	71,597	Bám sát các hoạt động và chi khác				486,000,000	19,209
8	<b>Hoạt động 8: Giám sát và đánh giá</b>	<b>400,000,000</b>	<b>16,807</b>					<b>400,000,000</b>	<b>15,810</b>
8.1	Chi phí thuê chuyên gia giám sát và đánh giá dự án	300,000,000	12,605					200,000,000	7,905
8.2	Họp, đi thực địa, ...	100,000,000	4,202					200,000,000	7,905
9	<b>Dự phòng</b>	<b>1,003,340,000</b>	<b>42,157</b>	Mua sắm trang thiết bị và phương tiện hỗ trợ mô hình kết nối nông dân với thị trường (hoạt động 5)				<b>1,600,000,000</b>	<b>63,241</b>
5.2.3	Thiết bị văn phòng cho 2 công ty	330,000,000		Thiết bị văn phòng cho 2 công ty				330,000,000	
				Hỗ trợ làm nhà lưới khoảng 1.5 ha				300,000,000	
				Mua xe tải có hệ thống bảo quản lạnh				495,000,000	
				Hỗ trợ bộ thiết bị quản lý chất lượng				130,000,000	
				Xây dựng trạm sơ chế tại vùng nguyên liệu				180,000,000	
				Hỗ trợ hệ thống quản lý truy suất nhãn mác				165,000,000	



*Tb*

**VỐN ĐÓI ỨNG CỦA PHÍA VIỆT NAM**

1	Thuê văn phòng dự án	126,720,000	5,324	tháng	10,560,000	200,640,000	7
2	Điện	39,600,000	1,664	tháng	3,300,000	62,700,000	2
3	Nước	13,200,000	555	tháng	1,100,000	20,900,000	
4	Thông tin liên lạc văn phòng dự án (điện thoại, fax,...)	26,400,000	1,109	tháng	2,200,000	41,800,000	1
5	Họp, hội thảo chuyên đề	66,000,000	2,773	năm	50,000,000	50,000,000	1
6	Chi khác	264,000,000	11,092	tháng	10,192,000	193,648,000	7

	Giải ngân kinh phí AECID năm thứ nhất	13,767,681,200	578,474			12,884,986,800	541
	Dự trữ kinh phí AECID năm thứ 2	31,456,840,800	1,321,716			34,617,268,600	1,368
	Tổng kinh phí hỗ trợ dự án pha 2 và 3 của AECID	45,224,522,000	1,900,190			47,502,255,400	1,909
	Tổng kinh phí đóng góp dự án pha 2 và 3 của Việt Nam	1,159,536,000	48,720			1,159,536,000	48

*Handwritten signature*